

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **320** /QĐ-UBND ngày **16** /01/2020 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ:			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	KHÁC				
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	350.292	74.210					248.932	210.220	10.620	28.092	14.350	6.630	6.170	
1	Ban chỉ huy quân sự thành phố	5.430						-					5.430		
2	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Lắk	1.200						-					1.200		
3	Ban quản lý các dự án thành phố	191.333	31.303					160.030	142.310	1.200	16.520				
4	Công an thành phố	2.170						-						2.170	
5	Công an tỉnh Đắk Lắk	4.000						-						4.000	
6	Chi cục thi hành án dân sự thành phố	-						-							
7	Công ty Cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	6.700						6.700	6.700						
8	Phòng Tài nguyên Môi trường	-						-							
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố	230	230					-							
10	UBND phường Ea Tam	4.900	4.390					510	510						
11	UBND phường Khánh Xuân	14.440	4.490					8.830	6.810	2.020		1.120			
12	UBND phường Tân An	9.130	4.680					4.450	4.450						
13	UBND phường Tân Hòa	2.640						2.640	2.640						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	KHÁC				
14	UBND phường Tân Lập	2.100						-				2.100			
15	UBND phường Tân Lợi	3.550	1.600					1.950	1.950						
16	UBND phường Tân Thành	4.570	4.570					-							
17	UBND phường Thắng Lợi	3.000	3.000					-							
18	UBND phường Thành Nhất	12.540	4.260					8.280	8.280						
19	UBND phường Thống Nhất	4.430	4.430					-							
20	UBND phường Tự An	1.140						-				1.140			
21	UBND xã CùreBur	930						930	430	500					
22	UBND xã EaKao	6.897	3.877					3.020	320	2.700					
23	UBND xã EaTu	11.780	1.500					10.280	10.280						
24	UBND xã Hòa Khánh	6.070	520					5.550	5.550						
25	UBND xã Hòa Phú	26.492	2.570					22.532	13.160	4.200	5.172	1.390			
26	UBND xã Hòa Thắng	16.390	220					7.570	1.170		6.400	8.600			
27	UBND xã Hòa Thuận	5.140	2.570					2.570	2.570						
28	UBND xã Hòa Xuân	3.090						3.090	3.090						



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **320** /QĐ-UBND ngày **16** /01/2020 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	TỔNG SỐ	833.104	501.534	-	-	3.576	4.042	1.387	7.700	2.700	69.880	125.471	-	-	58.207	48.402	10.205
1	Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	31.033										31.033					
2	Ban Quản lý chợ Buôn Ma Thuột	3.965										3.965					
3	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị	2.584										2.584					
4	Sự nghiệp nông nghiệp (Trạm Khuyến nông)	1.194										1.194					
5	Sự nghiệp Giáo dục	497.002	497.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí trang bị trường chuẩn và thanh toán nợ sửa chữa	4.400	4.400														
b	Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo	3.176	3.176														
c	Phòng Giáo dục và Đào tạo	73.733	73.733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Mầm non	69.891	69.891														
	- Tiểu học	2.642	2.642														
	Trong đó: Hỗ trợ chi phí học tập	1.142	1.142														
	- Trung học cơ sở	1.200	1.200														
g	Ngành học Tiểu học	235.413	235.413	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường TH Võ Thị Sáu	9.607	9.607														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	- Trường TH Phan Chu Trinh	6.074	6.074														
	- Trường TH Lê Hồng Phong	7.322	7.322														
	- Trường TH Lý Tự Trọng	4.910	4.910														
	- Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	7.273	7.273														
	- Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	7.446	7.446														
	- Trường TH Trần Phú	5.778	5.778														
	- Trường TH Trần Văn Ôn	5.644	5.644														
	- Trường TH Ngô Quyền	7.179	7.179														
	- Trường TH Lê Văn Tám	6.001	6.001														
	- Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	5.013	5.013														
	- Trường TH Nguyễn Trãi	5.994	5.994														
	- Trường TH Tô Hiệu	7.794	7.794														
	- Trường TH Bế Văn Đàn	2.965	2.965														
	- Trường TH Lý Thường Kiệt	4.945	4.945														
	- Trường TH Lê Lai	3.595	3.595														
	- Trường TH Mạc Đĩnh Chi	1.877	1.877														
	- Trường TH Ngô Gia Tự	4.783	4.783														
	- Trường TH Nguyễn Huệ	2.906	2.906														
	- Trường TH Ngô Mây	2.873	2.873														
	- Trường TH Nơ Trang Long	3.618	3.618														
	- Trường TH Hoàng Hoa Thám	5.009	5.009														
	- Trường TH Mạc Thị Bưởi	3.709	3.709														
	- Trường TH Nguyễn Du	5.575	5.575														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	- Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	6.287	6.287														
	- Trường TH Triệu Thị Trinh	2.672	2.672														
	- Trường TH Thái Phiên	5.543	5.543														
	- Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.100	7.100														
	- Trường TH Lê Đại Hành	4.054	4.054														
	- Trường TH Kim Đồng	5.386	5.386														
	- Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	3.940	3.940														
	- Trường TH Y Jút	6.262	6.262														
	- Trường TH Trần Quốc Toàn	5.675	5.675														
	- Trường TH La Văn Cầu	3.247	3.247														
	- Trường TH Lê Ngọc Hân	5.455	5.455														
	- Trường TH Trần Quốc Tuấn	6.665	6.665														
	- Trường TH Trần Cao Vân	4.024	4.024														
	- Trường TH Nguyễn Viết Xuân	5.630	5.630														
	- Trường TH Nguyễn Thị Định	4.208	4.208														
	- Trường TH Phan Đăng Lưu	3.365	3.365														
	- Trường TH Tô Vĩnh Diện	3.755	3.755														
	- Trường TH Bùi Thị Xuân	3.864	3.864														
	- Trường TH Y Wang	2.591	2.591														
	- Trường TH Phan Bội Châu	2.705	2.705														
	- Trường TH Phan Đình Phùng	3.443	3.443														
	- Trường TH Phú Thái	3.972	3.972														
	- Trường TH Phú Vinh	2.545	2.545														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
h	- Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.135	5.135														
	Ngành THCS	170.877	170.877	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường THCS Hòa Phú	6.478	6.478														
	- Trường THCS Hòa Xuân	3.648	3.648														
	- Trường THCS Hòa Khánh	5.571	5.571														
	- Trường THCS Đoàn Kết	3.987	3.987														
	- Trường THCS Lê Lợi	5.057	5.057														
	- Trường THCS Trần Hưng Đạo	8.005	8.005														
	- Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	6.341	6.341														
	- Trường THCS Đào Duy Từ	5.533	5.533														
	- Trường THCS Phan Chu Trinh	8.506	8.506														
	- Trường THCS Trưng Vương	8.136	8.136														
	- Trường THCS Đoàn Thị Điểm	8.054	8.054														
	- Trường THCS Phạm Hồng Thái	7.951	7.951														
	- Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8.219	8.219														
	- Trường THCS Trần Bình Trọng	6.958	6.958														
	- Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	6.847	6.847														
	- Trường THCS Trần Quang Diệu	8.516	8.516														
	- Trường THCS Ng.T.Minh Khai	5.497	5.497														
	- Trường THCS Hàm Nghi	5.250	5.250														
	- Trường THCS Lạc Long Quân	6.246	6.246														
	- Trường THCS Lương Thế Vinh	8.813	8.813														
	- Trường THCS Phan Bội Châu	6.149	6.149														

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
	- Trường THCS Hùng Vương	6.590	6.590														
	- Trường THCS Thành Nhất	5.336	5.336														
	- Trường THCS EaTu	3.846	3.846														
	- Trường THCS Tân Lợi	10.137	10.137														
	- Trường THCS Ng.Trường Tộ	5.206	5.206														
f	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên thành phố Buôn Ma Thuột	2.879	2.879														
g	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS thành phố Buôn Ma Thuột	6.524	6.524														
6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.152	2.152														
7	Trung tâm Văn hóa thông, Thể thao và Du lịch	4.963	-	-	-	3.576	-	1.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Bộ phận văn hóa	2.895				2.895											
	- Bộ phận thể thao	1.387						1.387									
	- Bộ phận du lịch	681				681											
8	Đài Truyền thanh - Truyền hình	4.042					4.042										
9	Chi an ninh (Công an thành phố)	2.700								2.700							
10	Chi Quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố)	7.700							7.700								
11	Văn phòng HĐND & UBND	16.043													16.043		
12	Phòng Tư pháp	1.049													1.049		
13	Phòng Kinh tế	4.534										2.500			2.034		
14	Phòng Quản lý Đô thị	150.545									69.300	78.403			2.842		
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.721									580	1.258			1.883		
16	Phòng Nội vụ	4.273	680												3.593		
17	Thanh tra	1.238													1.238		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:															
			Chi Giáo dục Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin và du lịch	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Một số nhiệm vụ khác	
													Giao thông	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				
18	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.782	400													2.382		
19	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.526														1.526		
20	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.523														1.523		
21	Phòng Lao động, TB và Xã hội	51.474	1.300													1.772	48.402	
22	Phòng Dân tộc	1.115														1.115		
23	Phòng Y tế	886														886		
24	Văn phòng Thành uỷ	14.760														14.760		
25	Hội Nông dân	1.108														1.108		
26	Hội Phụ nữ	932														932		
27	Ủy ban Mặt trận	1.570														1.570		
28	Hội Cựu chiến binh	667														667		
29	Thành Đoàn	1.284														1.284		
30	Trung tâm Phát triển quỹ đất	720											720					
31	Ban quản lý đầu tư xây dựng thành phố	3.814											3.814					
32	Một số nhiệm vụ khác	10.205											-					10.205

THUẬT Đ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 16 /01/2020 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
	TỔNG SỐ	176.723	64.462	6.258	58.204	59.679	0	0	124.141
1	Phường Thống Nhất	21.905	3.514	249	3.265	1.409			4.923
2	Phường Thành Nhất	4.748	3.211	367	2.844	1.785			4.996
3	Phường Thành Công	12.055	5.075	367	4.708	709			5.784
4	Phường Thắng Lợi	22.082	3.929	277	3.652	832			4.761
5	Phường Tân Lợi	25.080	5.149	679	4.470	1.263			6.412
6	Phường Tân An	15.305	4.941	467	4.474	486			5.427
7	Phường Tự An	10.965	4.480	206	4.274	1.147			5.627
8	Phường Tân Lập	10.286	5.012	262	4.750	771			5.783
9	Phường Tân Thành	8.020	4.635	384	4.251	1.342			5.977
10	Phường Tân Tiến	16.468	4.784	337	4.447	886			5.670
11	Phường Tân Hòa	3.108	2.107	198	1.909	2.906			5.013
12	Phường Khánh Xuân	4.792	3.215	310	2.905	3.362			6.577
13	Phường Ea Tam	7.513	4.438	367	4.071	1.247			5.685
14	Xã Hòa Thắng	3.833	2.633	338	2.295	3.511			6.144
15	Xã Hòa Thuận	1.735	1.194	180	1.014	4.561			5.755
16	Xã Cưê Bur	2.094	1.423	193	1.230	4.785			6.208
17	Xã EaTu	1.966	1.345	246	1.099	5.075			6.420
18	Xã EaKao	998	727	233	494	6.710			7.437
19	Xã Hòa Phú	2.259	1.555	307	1.248	5.161			6.716
20	Xã Hòa Khánh	1.057	784	211	573	6.568			7.352
21	Xã Hòa Xuân	454	311	80	231	5.162			5.473

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP
THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **320** /QĐ-UBND ngày **16** /01/2020 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn thường xuyên có tính chất đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	68.015	47.210	20.805	-
1	Phường Thống Nhất	527	-	527	
2	Phường Thành Nhất	1.940	1.231	709	
3	Phường Thành Công	2.379	1.340	1.039	
4	Phường Thắng Lợi	808	220	588	
5	Phường Tân Lợi	3.300	2.030	1.270	
6	Phường Tân An	1.627	840	787	
7	Phường Tự An	1.552	608	944	
8	Phường Tân Lập	2.232	1.364	868	
9	Phường Tân Thành	4.238	2.752	1.486	
10	Phường Tân Tiến	2.416	1.450	966	
11	Phường Tân Hòa	2.121	1.164	957	
12	Phường Khánh Xuân	8.227	7.040	1.187	
13	Phường Ea Tam	5.800	4.450	1.350	
14	Xã Hòa Thắng	2.399	1.561	838	
15	Xã Hòa Thuận	2.914	1.423	1.491	
16	Xã Cưê Bur	3.765	2.820	945	
17	Xã EaTu	3.539	2.513	1.026	
18	Xã EaKao	5.834	4.671	1.163	
19	Xã Hòa Phú	5.856	4.890	966	
20	Xã Hòa Khánh	5.255	4.300	955	
21	Xã Hòa Xuân	1.286	543	743	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 320 /QĐ-UBND ngày 16 / 01 /2020 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Số	Ngày	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số						2.145.242	658.528	243.461	1.066.713	1.137.039	402.033	121.067	435.536	978.075	403.281	150.931	423.863	435.277	-	84.985	350.292
A	QUỐC PHÒNG						18.811	-	-	18.811	13.630	-	-	13.630	9.400	-	-	9.400	6.630	-	-	6.630
I	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ THÀNH PHỐ						15.811	-	-	15.811	12.430	-	-	12.430	8.200	-	-	8.200	5.430	-	-	5.430
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						15.811	-	-	15.811	12.430	-	-	12.430	8.200	-	-	8.200	5.430	-	-	5.430
a	Dự án thanh toán nợ						13.811	-	-	13.811	12.430	-	-	12.430	8.200	-	-	8.200	4.230	-	-	4.230
-	Nhà làm việc Ban CHQS phường Tự An	P. Tự An	cấp III, 2 tầng	2018-2019	5868	27/10/2017	1.523			1.523	1.371			1.371	1.070			1.070	300			300
-	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	cấp III, 2 tầng	2018-2019	5869	27/10/2017	1.788			1.788	1.609			1.609	1.250			1.250	360			360
-	Đường tuần tra, bảo vệ Điểm cao 559, xã Cư Êbur	X. Cư Êbur	1.525m	2019-2020	6641	29/10/2018	7.500			7.500	6.750			6.750	4.130			4.130	2.620			2.620
-	Kho chứa bom, mìn, vật liệu nổ thu hồi tại Điểm cao 559, xã Cư Êbur	X. Cư Êbur	-	2019-2020	6639	29/10/2018	3.000			3.000	2.700			2.700	1.750			1.750	950			950
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	1.200
-	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hòa Thắng	X. Hòa Thắng	Cấp III, 2 tầng	2020-2021	8012	29/10/2019	2.000			2.000	-			-	-			-	1.200			1.200
II	BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH ĐẮK LẮK						3.000	-	-	3.000	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.000	-	-	3.000	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						3.000	-	-	3.000	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200
-	Nhà truyền thống, phòng khách của Đồn Biên phòng 747 (Bo Heng)	Đồn 747	02 tầng	2019-2020	6648	29/10/2018	3.000			3.000	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	AN NINH						25.882	-	5.000	10.882	2.939	-	-	2.939	2.333	-	-	2.333	11.170	-	5.000	6.170



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	CÔNG AN THÀNH PHỐ						5.882	-	-	5.882	2.939	-	-	2.939	2.333	-	-	2.333	2.170	-	-	2.170
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						5.882	-	-	5.882	2.939	-	-	2.939	2.333	-	-	2.333	2.170	-	-	2.170
a	Dự án thanh toán nợ						1.995	-	-	1.995	1.995	-	-	1.995	1.673	-	-	1.673	120	-	-	120
-	Nhà làm việc công an xã Ea Tu	Xã Ea Tu	cấp III, 2 tầng	2016-2018			1.995			1.995	1.995			1.995	1.673			1.673	120			120
b	Dự án chuyển tiếp						2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	1.200
-	Nhà làm việc công an xã Hòa Thắng	X. Hòa Thắng	Cấp III, 2 tầng	2020-2021	8032	30/10/2019	2.000			2.000	-			-	-			-	1.200			1.200
c	Dự án khởi công mới						1.887	-	-	1.887	944	-	-	944	660	-	-	660	850	-	-	850
-	Nhà làm việc công an xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	-	2019-2020	6005	24/09/2018	1.887			1.887	944			944	660			660	850			850
II	CÔNG AN TỈNH ĐẮK LẮK						20.000	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	5.000	4.000
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						20.000	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	5.000	4.000
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						20.000	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	5.000	4.000
-	Nhà làm việc Công an thành phố Buôn Ma Thuột	P. Tân Lợi	-	2019-2021			20.000		5.000	5.000	-			-	-			-	9.000		5.000	4.000
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO						186.022	-	5.649	169.496	81.692	-	310	76.911	59.044	-	310	58.734	76.800	-	2.590	74.210
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ						81.565	-	5.649	70.776	39.350	-	310	36.571	25.444	-	310	25.134	33.893	-	2.590	31.303
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						81.565	-	5.649	70.776	39.350	-	310	36.571	25.444	-	310	25.134	33.893	-	2.590	31.303
a	Dự án thanh toán nợ						38.506	-	-	35.816	34.655	-	-	32.234	22.930	-	-	22.930	10.703	-	-	10.703
-	Nhà hiệu bộ 6 phòng - Nhà lớp học 8 phòng trường TH Phan Đăng Lưu	P. Ea Tam	Nhà hiệu bộ 6 phòng - Nhà lớp học 8 phòng	2018-2020	5896	30/10/2017	6.103			5.903	5.493			5.313	4.850			4.850	1.053			1.053
-	Nhà bộ môn trường THCS Phạm Hồng Thái	P. Thắng Lợi	06 phòng, 2 tầng	2019-2020	6675	30/10/2018	5.465			4.919	4.919			4.427	2.720			2.720	1.710			1.710
-	Nhà lớp học 12 phòng; Nhà dạy nhạc, phòng làm việc 6 phòng; Nhà bếp và HTKT trường Mầm non Thắng Lợi	P. Thắng Lợi	Tương đương 18 phòng	2019-2020	6674	30/10/2018	14.999			14.249	13.499			12.824	8.990			8.990	4.240			4.240

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố				
																				Số	Ngày	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Nhà lớp học 6 phòng trường TH Trần Phú	P. Thành Công	06 phòng	2019-2020	6671	30/10/2018	2.977			2.679	2.679			2.411	1.540			1.540	870			870
-	Nhà lớp học 15 phòng trường tiểu học Lê Hồng Phong	P. Thống Nhất	15 phòng, 03 tầng	2019-2020	6695	31/10/2018	8.962			8.066	8.066			7.259	4.830			4.830	2.830			2.830
b	Dự án chuyển tiếp						11.489	-	-	10.565	4.695	-	-	4.337	2.204	-	-	2.204	6.410	-	-	6.410
-	Nhà lớp học 08 phòng trường tiểu học Lý Tự Trọng	P. Tân Tiến	08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6672	30/10/2018	4.489			4.265	2.245			2.132	1.490			1.490	1.920			1.920
-	Nhà lớp học 08 phòng và Nhà bếp, nhà ăn bán trú 06 phòng trường TH Võ Thị Sáu	P. Tự An	Tương đương 14 phòng	2019-2020	6694	31/10/2018	7.000			6.300	2.450			2.205	714			714	4.490			4.490
c	Dự án khởi công mới						31.570	-	5.649	24.396	-	-	310	-	310	-	310	-	16.780	-	2.590	14.190
-	Nhà lớp học 8 phòng tại phân hiệu 2 Trường TH Y Jút	P. Tân Lập	08 phòng, 2 tầng	2020-2021	8007	29/10/2019	4.500			4.275	-			-	-			-	2.570			2.570
-	Nhà ăn, nhà bếp 6 phòng trường TH Nguyễn Đức Cảnh	P. Tân Lợi	Tương đương 6 phòng	2020-2021	8005	29/10/2019	3.000			3.000	-			-	-			-	1.800			1.800
-	Nhà lớp học 8 phòng, Nhà hiệu bộ 6 phòng, Nhà bộ môn 6 phòng trường THCS Hùng Vương	P. Tự An	Tương đương 20 phòng	2020-2021	8028	30/10/2019	10.000			9.000	-			-	-			-	5.400			5.400
-	Nhà lớp học 10 phòng THCS Đoàn Kết, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	10 phòng	2020-2021	8008	29/10/2019	6.000			5.700	-			-	-			-	3.420			3.420
-	Trường THPT Hồng Đức, hạng mục: Nhà hiệu bộ	TP. BMT	-	2020-2021	8170	31/10/2019	8.070		5.649	2.421	-		310	-	310		310	-	3.590		2.590	1.000
II	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						4.474	-	-	4.474	4.474	-	-	4.474	3.800	-	-	3.800	230	-	-	230
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						4.474	-	-	4.474	4.474	-	-	4.474	3.800	-	-	3.800	230	-	-	230
a	Dự án thanh toán nợ						4.474	-	-	4.474	4.474	-	-	4.474	3.800	-	-	3.800	230	-	-	230
-	Trường Tiểu học Y Wang, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	-	2015-2016	6599	30/10/2013	4.474			4.474	4.474			4.474	3.800			3.800	230			230
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	UBND PHƯỜNG EA TAM						9.000	-	-	8.325	2.250	-	-	2.025	1.420	-	-	1.420	4.390	-	-	4.390
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						9.000	-	-	8.325	2.250	-	-	2.025	1.420	-	-	1.420	4.390	-	-	4.390
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						4.500	-	-	4.050	2.250	-	-	2.025	1.420	-	-	1.420	1.820	-	-	1.820
-	Nhà lớp học 08 phòng trường tiểu học Tô Hiệu	P. Ea Tam	08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6643	29/10/2018	4.500			4.050	2.250			2.025	1.420			1.420	1.820			1.820

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
c	Dự án khởi công mới						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
-	Nhà lớp học 08 phòng trường THCS Trần Hưng Đạo	P. Ea Tam	08phòng	2020-2021	8001	29/10/2019	4.500			4.275	-			-	-			-	2.570			2.570
IV	UBND PHƯỜNG KHÁNH XUÂN						9.000	-	-	8.550	2.250	-	-	2.138	1.500	-	-	1.500	4.490	-	-	4.490
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						9.000	-	-	8.550	2.250	-	-	2.138	1.500	-	-	1.500	4.490	-	-	4.490
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						4.500	-	-	4.275	2.250		-	2.138	1.500	-	-	1.500	1.920	-	-	1.920
-	Nhà lớp học 08 phòng trường THCS Đào Duy Từ	P. Khánh Xuân	Tương đương 08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6640	29/10/2018	4.500			4.275	2.250			2.138	1.500			1.500	1.920			1.920
c	Dự án khởi công mới						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
-	Nhà bộ môn 06 phòng và sân, cổng trường THCS Đào Duy Từ	P. Khánh Xuân	Tương đương 06 phòng và HTKT	2020-2021	8027	30/10/2019	4.500			4.275	-			-	-			-	2.570			2.570
V	UBND PHƯỜNG TÂN AN						13.931	-	-	13.186	7.628	-	-	7.360	6.040	-	-	6.040	4.680	-	-	4.680
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						13.931	-	-	13.186	7.628	-	-	7.360	6.040	-	-	6.040	4.680	-	-	4.680
a	Dự án thanh toán nợ						6.521	-	-	6.321	5.869	-	-	5.689	4.740	-	-	4.740	1.120	-	-	1.120
-	Trường mầm non Tân An tại Tổ dân phố 10, phường Tân An	P. Tân An	Nhà lớp học 03 phòng; Nhà dạy nhạc và phòng làm việc 06 phòng; HTKT	2018-2020	5844	26/10/2017	6.521			6.321	5.869			5.689	4.740			4.740	1.120			1.120
b	Dự án chuyển tiếp						3.910	-	-	3.715	1.760	-	-	1.672	1.300	-	-	1.300	1.670	-	-	1.670
-	Nhà hiệu bộ 6 phòng trường TH Nguyễn Bá Ngọc	P. Tân An	Tương đương 06 phòng	2019-2020	6644	29/10/2018	3.910			3.715	1.760			1.672	1.300			1.300	1.670			1.670
c	Dự án khởi công mới						3.500	-	-	3.150	-	-	-	-	-	-	-	-	1.890	-	-	1.890
-	Nhà bộ môn 06 phòng trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	P. Tân An	06 phòng	2020-2021	8009	29/10/2019	3.500			3.150	-			-	-			-	1.890			1.890
VI	UBND PHƯỜNG TÂN LỢI						3.964	-	-	3.568	1.982	-	-	1.784	1.250	-	-	1.250	1.600	-	-	1.600
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.964	-	-	3.568	1.982	-	-	1.784	1.250	-	-	1.250	1.600	-	-	1.600
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						3.964	-	-	3.568	1.982	-	-	1.784	1.250	-	-	1.250	1.600	-	-	1.600
-	Nhà lớp học 08 phòng trường TH Nguyễn Đức Cảnh	P. Tân Lợi	08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6645	29/10/2018	3.964			3.568	1.982			1.784	1.250			1.250	1.600			1.600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	UBND PHƯỜNG TÂN THÀNH						9.500	-	-	8.800	2.500	-	-	2.375	1.660	-	-	1.660	4.570	-	-	4.570
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						9.500	-	-	8.800	2.500	-	-	2.375	1.660	-	-	1.660	4.570	-	-	4.570
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						5.000	-	-	4.750	2.500	-	-	2.375	1.660	-	-	1.660	2.140	-	-	2.140
-	Nhà lớp học 08 phòng, tường rào trường tiểu học Lê Văn Tám	P. Tân Thành	08 phòng, 02 tầng; 100m tường rào	2019-2020	6649	29/10/2018	5.000			4.750	2.500			2.375	1.660			1.660	2.140			2.140
c	Dự án khởi công mới						4.500	-	-	4.050	-	-	-	-	-	-	-	-	2.430	-	-	2.430
-	Nhà lớp học 8 phòng trường THCS Đoàn Thị Điểm	P. Tân Thành	08 phòng, 2 tầng	2020-2021	8036	30/10/2019	4.500			4.050	-			-	-			-	2.430			2.430
VIII	UBND PHƯỜNG THẮNG LỢI						5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000
-	Xây dựng mới khu nhà ăn, nhà bán trú và nhà tập đa năng trường TH Lê Thị Hồng Gấm	P. Thắng Lợi	Tương đương 6 phòng	2020-2021	7945	28/10/2019	5.000			5.000	-			-	-			-	3.000			3.000
IX	UBND PHƯỜNG THÀNH NHẤT						13.585	-	-	12.677	6.827	-	-	6.279	6.290	-	-	6.290	4.260	-	-	4.260
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						13.585	-	-	12.677	6.827	-	-	6.279	6.290	-	-	6.290	4.260	-	-	4.260
a	Dự án thanh toán nợ						4.585	-	-	4.127	4.127	-	-	3.714	3.300	-	-	3.300	410	-	-	410
-	Nhà lớp học 08 phòng, cầu nối, nhà để xe, sân trường TH Hoàng Hoa Thám	P. Thành Nhất	Nhà lớp học 10 phòng, cầu nối, nhà để xe, sân và tháo dỡ nhà hiện trạng	2018-2020	8611	31/10/2016	4.585			4.127	4.127			3.714	3.300			3.300	410			410
b	Dự án chuyển tiếp						9.000	-	-	8.550	2.700	-	-	2.565	2.990	-	-	2.990	3.850	-	-	3.850
-	Nhà lớp học 6 phòng. Nhà dạy nhạc, phòng làm việc 6 phòng và HTKT trường Mầm non Thành Nhất	P. Thành Nhất	Tương đương 12 phòng và HTKT	2019-2020	6647	29/10/2018	9.000			8.550	2.700			2.565	2.990			2.990	3.850			3.850
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	UBND PHƯỜNG THỐNG NHẤT						11.462	-	-	10.612	3.566	-	-	3.476	3.100	-	-	3.100	4.430	-	-	4.430

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố		
																					Số	Ngày
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						11.462	-	-	10.612	3.566	-	-	3.476	3.100	-	-	3.100	4.430	-	-	4.430
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phòng học, nhà bếp và phòng làm việc trường mầm non Thống Nhất	P. Thống Nhất	Nhà cấp III, 03 tầng (tầng dưới làm sân chơi)	2018-2020	6188	31/10/2015	3.962			3.862	3.566			3.476	3.100			3.100	380			380
b	Dự án chuyển tiếp						3.962	-	-	3.862	3.566	-	-	3.476	3.100	-	-	3.100	380	-	-	380
c	Dự án khởi công mới						7.500	-	-	6.750	-	-	-	-	-	-	-	-	4.050	-	-	4.050
-	Trường THCS Phan Bội Châu; Hạng mục: Nhà bộ môn 06 phòng và nhà lớp học 08 phòng	P. Thống Nhất	Tương đương 14 phòng	2020-2021	7999	29/10/2019	7.500			6.750	-			-	-			-	4.050			4.050
XI	UBND XÃ HÒA PHÚ						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
-	Nhà lớp học 08 phòng trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	Xã Hòa Phú	08 phòng	2020-2021	7949	28/10/2019	4.500			4.275	-			-	-			-	2.570			2.570
XII	UBND XÃ HÒA THUẬN						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
-	Nhà lớp học 08 phòng trường tiểu học Nguyễn Trãi	Xã Hòa Thuận	08 phòng, 02 tầng	2020-2021	8010	29/10/2019	4.500			4.275	-			-	-			-	2.570			2.570
XIII	UBND XÃ EA KAO						4.304	-	-	4.304	2.152	-	-	2.152	1.510	-	-	1.510	3.877	-	-	3.877
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						4.304	-	-	4.304	2.152	-	-	2.152	1.510	-	-	1.510	3.877	-	-	3.877
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						4.304	-	-	4.304	2.152	-	-	2.152	1.510	-	-	1.510	3.877	-	-	3.877
-	Nhà lớp học 8 phòng trường TH Mạc Đình Chi	Xã Ea Kao	08 phòng, 2 tầng	2019-2020	6650	29/10/2018	4.304			4.304	2.152			2.152	1.510			1.510	3.877			3.877

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIV	UBND XÃ EA TU						3.500	-	-	3.325	1.750	-	-	1.663	1.160	-	-	1.160	1.500	-	-	1.500
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.500	-	-	3.325	1.750	-	-	1.663	1.160	-	-	1.160	1.500	-	-	1.500
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						3.500	-	-	3.325	1.750	-	-	1.663	1.160	-	-	1.160	1.500	-	-	1.500
-	Nhà hiệu bộ 6 phòng trường TH Ngô mây	Xã Ea Tu	Tương đương 06 phòng	2019-2020	6646	29/10/2018	3.500			3.325	1.750			1.663	1.160			1.160	1.500			1.500
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XV	UBND XÃ HÒA KHÁNH						5.407	-	-	5.137	4.866	-	-	4.623	4.100	-	-	4.100	520	-	-	520
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						5.407	-	-	5.137	4.866	-	-	4.623	4.100	-	-	4.100	520	-	-	520
a	Dự án thanh toán nợ						5.407	-	-	5.137	4.866	-	-	4.623	4.100	-	-	4.100	520	-	-	520
-	Nhà bộ môn trường THCS Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	Nhà bộ môn 06 phòng, 2 tầng và sân	2018-2020	8604	31/10/2016	5.407			5.137	4.866			4.623	4.100			4.100	520			520
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XVI	UBND XÃ HÒA THẮNG						2.330	-	-	2.214	2.097	-	-	1.992	1.770	-	-	1.770	220	-	-	220
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						2.330	-	-	2.214	2.097	-	-	1.992	1.770	-	-	1.770	220	-	-	220
a	Dự án thanh toán nợ						2.330	-	-	2.214	2.097	-	-	1.992	1.770	-	-	1.770	220	-	-	220
-	Nhà lớp học trường tiểu học Nguyễn Đình Chiểu	Xã Hòa Thắng	04 phòng, 02 tầng, cầu nổi	2018-2020	5912	31/10/2017	2.330			2.214	2.097			1.992	1.770			1.770	220			220
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						1.861.103	658.528	232.812	814.100	1.008.396	402.033	120.757	311.674	879.368	403.281	150.621	325.466	326.327	-	77.395	248.932
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ						1.443.852	658.528	205.061	437.029	738.332	402.033	120.757	70.929	682.755	403.281	150.621	128.853	237.425	-	77.395	160.030
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						1.443.852	658.528	205.061	437.029	738.332	402.033	120.757	70.929	682.755	403.281	150.621	128.853	237.425	-	77.395	160.030
a	Dự án thanh toán nợ						7.335	-	-	7.335	2.700	-	-	2.700	5.267	-	-	5.267	1.330	-	-	1.330

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
					Số	Ngày				Tổng số				Ngoài nước				Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Dải phân cách và đường gom của đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	P. Tân An	200m	2019-2020	6686	31/10/2018	3.000			3.000	2.700			2.700	1.800			1.800	900			900
-	XDCSHT khu biệt thự (BT-05) Km4-Km5, phường Tân An	P. Tân An	-				4.335			4.335	-			-	3.467			3.467	430			430
b	Dự án chuyển tiếp						177.688	-	-	177.688	33.518	-	-	33.518	80.916	-	-	80.916	100.774	-	42.094	58.680
-	Đường vào Trường mầm non tư thục Kitty tại Khu đô thị mới trung tâm phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột.	P. Tân Lợi	-	2019-2020			1.092			1.092	-			-	500			500	430			430
-	Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh), phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	P. Tân An	1.415m; Bn=30m	2019-2020	6687	31/10/2018	32.000			32.000	11.200			11.200	11.200			11.200	16.000			16.000
-	Đường nối khu dân cư khối 6, phường Tân An đến đường Nguyễn Văn Cừ, phường Tân Lập (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	P. Tân Lập	390m, Bm=5,5m	2019-2020	6667	30/10/2018	10.500			10.500	4.200			4.200	3.680			3.680	200			200
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Yni K'sor, phường Tân Lập	P. Tân Lập	1.000m, Bm=5,5m	2019-2020	6684	31/10/2018	4.974			4.974	1.741			1.741	1.740			1.740	5.740		3.500	2.240
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Phùng Hưng, phường Ea Tam	P. Ea Tam	1.400m, Bm=5,5m	2019-2020	6691	31/10/2018	10.000			10.000	4.000			4.000	3.500			3.500	42.594		38.094	4.500
-	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông liên xã Hòa Xuân - phường Khánh xuân - phường Thành Nhất	TP BMT	5.600m	2019-2020	6692	31/10/2018	7.685			7.685	2.690			2.690	2.800			2.800	3.350			3.350
-	Xây dựng CSHT, cắm mốc phân lô thửa đất số 77, tờ bản đồ số 38, tổ dân phố 2, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột	P. Thành Nhất	0,35 ha	2019-2020	3064	06/05/2019	2.800			2.800	2.240			2.240	2.000			2.000	240			240
-	Thảm nhựa các trục đường thành phố Buôn Ma Thuột (47 trục)	TP BMT	16,376 km	2020-2022	6685	31/10/2018	87.742			87.742	-			-	43.496			43.496	26.700			26.700
-	Nâng cấp đường giao thông buôn Akô Đông, phường Tân Lợi (02 trục)	P. Tân Lợi	1,2 km	2019-2020	3690	13/06/2019	14.895			14.895	7.448			7.448	8.000			8.000	3.920			3.920
-	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè một số tuyến đường khu vực trung tâm thành phố	TP BMT	-	2020-2021	6697	31/10/2018	6.000			6.000	-			-	4.000			4.000	1.600		500	1.100
c	Dự án khởi công mới						1.258.829	658.528	205.061	252.006	702.114	402.033	120.757	34.711	596.572	403.281	150.621	42.670	135.321	-	35.301	100.020
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Đinh Núp, phường Tân Lập	P. Tân Lập	950m, Bm=5,5m	2020-2021	8176	31/10/2019	7.700			7.700	-			-	-			-	4.620			4.620
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Nơ Trang Gùh (đoạn từ Quang Trung đến Đinh Công Tráng)	P. Tân Tiến	650m, Bm=5,5m	2020-2021	8029	30/10/2019	6.000			6.000	-			-	-			-	3.600			3.600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Đường Tuệ Tĩnh (từ Lê Duẩn đến Mai Thị Lựu), phường Ea Tam	P. Ea Tam	930m, bm=6m	2020-2021	8023	30/10/2019	17.000			17.000	-			-	-			-	10.200			10.200
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn An Ninh, phường Ea Tam	P. Ea Tam	860m, Bm=5,5m	2020-2021	8014	29/10/2019	7.000			7.000	-			-	-			-	4.200			4.200
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Sâm Brâm, phường Ea Tam	P. Ea Tam	1.200m, Bm=5,5m	2020-2021	8172	31/10/2019	6.000			6.000	-			-	-			-	3.600			3.600
-	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính xã Ea Kao	Xã Ea Kao	2.533m; Bn=10m, Bm=9m; BT nhựa	2020-2021	8024	30/10/2019	24.765			24.765	-			-	-			-	14.860			14.860
-	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Hữu Thầu	P. Tân Lợi	600m; Bn=7,5m; Bm=6,5m; cống thoát nước	2020-2021	8011	29/10/2019	4.200			4.200	-			-	-			-	2.520			2.520
-	Nâng cấp, cải tạo Công viên Buôn Ma Thuật	P. Thắng Lợi	-	2020-2021	8180	31/10/2019	8.000			8.000	-			-	4.000			4.000	800			800
-	Xây kè chống sạt lở tại khu vực suối Xanh (từ khu dân cư sau hẻm 12 Nguyễn Văn Trỗi đến khu dân cư sau hẻm đường Đoàn Thị Điểm)	P. Thắng Lợi	Chiều dài khoảng 350m	2020-2021	8174	31/10/2019	19.000			19.000	-			-	-			-	13.800		2.400	11.400
-	Hoa viên khu dân cư Km4-5, phường Tân An	P. Tân An	0.98 ha	2020-2021	8178	31/10/2019	7.200			7.200	-			-	-			-	6.920		2.600	4.320
-	Cửa xả số 4 và số 5 đường Y Wang, thành phố Buôn Ma Thuật	X. Ea Kao	-khoảng 248m ống cống bê tông ly tâm D120cm -khoảng 260m bằng rãnh BTXM có tấm đan	2020-2021	8030	30/10/2019	3.500			3.500	-			-	-			-	5.100		3.000	2.100
-	Đường trục chính buôn Tơng Jú, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuật đến xã Ea tiêu huyện CưKuin	Xã Ea Kao	3.120m	2019-2020	6689	31/10/2018	8.598		5.159	3.439	1.376			550	7.090		5.030	2.060	1.370		370	1.000
-	Đường từ buôn Cư Êbông đến điểm ST01 (thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Lắk) xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuật	Xã Ea Kao	2.650m	2019-2020	5588	17/08/2018	6.770		3.385	2.708	2.437			975	4.650		3.030	1.620	1.455		355	1.100
-	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuật	TP BMT	26.810m	2019-2020	6683	31/10/2018	14.958		5.983	8.975	3.590			2.154	8.570		5.430	3.140	4.553		553	4.000
-	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuật	X. Hòa KHánh	4.000m	2019-2020	6666	30/10/2018	8.269		4.135	4.135	1.654			827	4.080		2.630	1.450	3.620		1.720	1.900

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn Kbu xã Hòa Khánh đi thôn 4 xã Ea Kao)	xã Hòa Khánh - Ea Kao	3.700m	2019-2020	6665	30/10/2018	12.800		10.240	2.560	1.024			205	5.440		4.540	900	3.160		1.960	1.200
-	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu cánh đồng mẫu lớn, phường Khánh Xuân	P. Khánh Xuân	-	2019-2020	6642	29/10/2018	5.040		3.530	1.510	-		1.500	-	3.530		3.530	-	1.200			1.200
-	Tiểu dự án Buôn Ma Thuột - Dự án phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk	TP BMT	-	2015-2019			977.275	658.528	119.190	57.000	692.033	402.033	118.000	30.000	557.955	403.281	125.174	29.500	5.000			5.000
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	TP. BMT	dài 422m; Bm=10m; BT nhựa	2020-2021	8026	30/10/2019	12.000		7.200	4.800	-		284	-	284		284	-	5.716		3.316	2.400
-	Mở rộng, nâng cấp đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quý Cáp), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	-	2020-2022	3182	31/10/2019	102.754		46.239	56.515	-		973	-	973		973	-	39.027		19.027	20.000
II	Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường Đắk Lắk						151.980	-	27.751	124.229	130.852	-	-	109.781	82.063	-	-	82.063	6.700	-	-	6.700
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						151.980	-	27.751	124.229	130.852	-	-	109.781	82.063	-	-	82.063	6.700	-	-	6.700
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						151.980	-	27.751	124.229	130.852	-	-	109.781	82.063	-	-	82.063	6.700	-	-	6.700
-	Thảm bê tông nhựa một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	TP BMT	50 tuyến, dài 16.772,95m	2015-2016	5046	20/08/2014	109.835			109.835	98.852			98.852	71.591			71.591	5.000			5.000
-	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn Mai Xuân Thưởng - Tỉnh lộ 1, thành phố Buôn Ma Thuột	TP BMT	-				42.145		27.751	14.394	32.000			10.929	10.472			10.472	1.700			1.700
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	UBND PHƯỜNG EA TAM						7.420	-	-	6.678	6.952	-	-	6.257	5.449	-	-	5.449	510	-	-	510
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						7.420	-	-	6.678	6.952	-	-	6.257	5.449	-	-	5.449	510	-	-	510
a	Dự án thanh toán nợ						7.420	-	-	6.678	6.952	-	-	6.257	5.449	-	-	5.449	510	-	-	510
-	Đường giao thông từ đường Phùng Hưng, phường Ea Tam đến giao hẻm TDP 5 phường Tân Thành.	P. Ea Tam	650m; Đường cấp IV miền núi; Bn 6m; Bm 3,5m; BTXM	2018	5916	31/10/2017	2.744			2.470	2.744			2.470	2.099			2.099	70			70
-	Đường trục chính buôn M'Duk	P. Ea Tam	1000m, BTXM	2018-2019	6173	29/10/2015	4.676			4.208	4.208			3.788	3.350			3.350	440			440

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách thành phố	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	UBND PHƯỜNG KHÁNH XUÂN						25.471	-	-	23.774	12.599	-	-	11.657	10.726	-	-	10.726	8.830	-	-	8.830
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						25.471	-	-	23.774	12.599	-	-	11.657	10.726	-	-	10.726	8.830	-	-	8.830
a	Dự án thanh toán nợ						5.971	-	-	5.374	5.374	-	-	4.837	4.276	-	-	4.276	560	-	-	560
-	Đường giao thông Sâm Bẳm, phường Khánh Xuân	P. Khánh Xuân	750m; Đường cấp B; Bn 6,5m; Bm 5,5m, BTXM	2018-2020	5914	31/10/2017	5.971			5.374	5.374			4.837	4.276			4.276	560			560
b	Dự án chuyển tiếp						19.500	-	-	18.400	7.225	-	-	6.820	6.450	-	-	6.450	8.270	-	-	8.270
-	Nâng cấp, cải tạo đường Chu Văn Tấn	P. Khánh Xuân	1.000m BTXM; Bn=7m, Bm=4m	2019-2020	6668	30/10/2018	8.000			7.600	3.200			3.040	2.660			2.660	3.420			3.420
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường Trần Nhân Tông	P. Khánh Xuân	3.500m	2019-2020	6669	30/10/2018	7.000			6.300	2.450			2.205	2.210			2.210	2.830			2.830
-	Nâng cấp đập dâng thanh niên, phường Khánh Xuân	P. Khánh Xuân	100m đập BTXM và 300m kênh BTXM	2019-2020	6690	31/10/2018	4.500			4.500	1.575			1.575	1.580			1.580	2.020			2.020
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	UBND PHƯỜNG TÂN AN						7.800	-	-	7.410	-	-	-	-	-	-	-	-	4.450	-	-	4.450
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						7.800	-	-	7.410	-	-	-	-	-	-	-	-	4.450	-	-	4.450
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						7.800	-	-	7.410	-	-	-	-	-	-	-	-	4.450	-	-	4.450
-	Đường Dã Tượng (đoạn từ hẻm 294 Nguyễn Chi Thanh đến đường Phạm Phú Thứ), phường Tân An	P. Tân An	chiều dài khoảng 600m, Bm=5,5m, hệ thống thoát nước dưới mặt đường	2020-2021	7998	29/10/2019	7.800			7.410	-			-	-			-	4.450			4.450
VI	UBND PHƯỜNG TÂN HÒA						5.500	-	-	4.400	-	-	-	-	-	-	-	-	2.640	-	-	2.640
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						5.500	-	-	4.400	-	-	-	-	-	-	-	-	2.640	-	-	2.640
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Số	Ngày	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						5.500	-	-	4.400	-	-	-	-	-	-	-	-	2.640	-	-	2.640
-	Đường giao thông Tổ dân phố 2, 3, 4, phường Tân Hòa (05 trục)	P. Tân Hòa	2.000m láng nhựa; Bn=5m, Bm=3,5m	2020-2021	7950	28/10/2019	5.500			4.400	-			-	-			-	2.640			2.640
VII	UBND PHƯỜNG TÂN LỢI						3.600	-	-	3.240	-	-	-	-	-	-	-	-	1.950	-	-	1.950
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.600	-	-	3.240	-	-	-	-	-	-	-	-	1.950	-	-	1.950
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						3.600	-	-	3.240	-	-	-	-	-	-	-	-	1.950	-	-	1.950
-	Đường trục chính TDP 9, phường Tân Lợi (02 trục)	P. Tân Lợi	1.200m láng nhựa; Bn=5m, Bm=4m	2020-2021	7996	29/10/2019	3.600			3.240	-			-	-			-	1.950			1.950
VIII	UBND PHƯỜNG THÀNH NHẤT						13.800	-	-	13.800	-	-	-	-	-	-	-	-	8.280	-	-	8.280
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						13.800	-	-	13.800	-	-	-	-	-	-	-	-	8.280	-	-	8.280
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						13.800	-	-	13.800	-	-	-	-	-	-	-	-	8.280	-	-	8.280
-	Đường và cầu vào Nghĩa trang phường Thành Nhất	P. Thành Nhất	dài 270m, Bm = 5,5m; Cầu BTCT	2020-2021	7995	29/10/2019	13.800			13.800	-			-	-			-	8.280			8.280
IX	UBND XÃ CƯ ÊBUR						27.695	-	-	26.737	25.884	-	-	24.926	23.551	-	-	23.551	930	-	-	930
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						27.695	-	-	26.737	25.884	-	-	24.926	23.551	-	-	23.551	930	-	-	930
a	Dự án thanh toán nợ						9.581	-	-	8.623	9.581	-	-	8.623	7.332	-	-	7.332	430	-	-	430
-	Đường tỉnh lộ 5 đến đường vành đai thuộc địa bàn xã Cư Êbur	Xã Cư Êbur	dài khoảng 1.400m	2013-2015			5.747			5.172	5.747			5.172	4.393			4.393	260			260
-	Đường trục chính Thôn 2	Xã Cư Êbur	667m, láng nhựa	2018-2019	6187	30/10/2015	1.864			1.678	1.864			1.678	1.430			1.430	80			80
-	Đường trục chính Thôn 3	Xã Cư Êbur	714m, láng nhựa	2018-2019	6181	30/10/2015	1.970			1.773	1.970			1.773	1.509			1.509	90			90
b	Dự án chuyển tiếp						18.114	-	-	18.114	16.303	-	-	16.303	16.219	-	-	16.219	500	-	-	500
-	Đập Dấprông - xã Cưêbur	Cư Ê Bur	7,5ha	-			18.114			18.114	16.303			16.303	16.219			16.219	500			500
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
								Số	Ngày			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
X	UBND XÃ EA KAO						12.333	-	-	12.333	9.333	-	-	9.333	7.480	-	-	7.480	3.020	-	-	3.020
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						12.333	-	-	12.333	9.333	-	-	9.333	7.480	-	-	7.480	3.020	-	-	3.020
a	Dự án thanh toán nợ						6.333	-	-	6.333	6.333	-	-	6.333	5.380	-	-	5.380	320	-	-	320
-	Đường buôn Kao (06 trục), xã Ea Kao	Xã Ea Kao	2.311m	2015-2016	6065	30/10/2014	6.333			6.333	6.333			6.333	5.380			5.380	320			320
b	Dự án chuyển tiếp						6.000	-	-	6.000	3.000	-	-	3.000	2.100	-	-	2.100	2.700	-	-	2.700
-	Nâng cấp, sửa chữa Đập Cao Thắng, xã Ea Kao	Xã Ea Kao	-	2019-2020	6677	30/10/2018	6.000			6.000	3.000			3.000	2.100			2.100	2.700			2.700
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XI	UBND XÃ EA TU						36.370	-	-	34.554	21.110	-	-	19.594	16.334	-	-	16.334	10.280	-	-	10.280
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						36.370	-	-	34.554	21.110	-	-	19.594	16.334	-	-	16.334	10.280	-	-	10.280
a	Dự án thanh toán nợ						21.110	-	-	19.594	21.110	-	-	19.594	16.334	-	-	16.334	1.300	-	-	1.300
-	Đường trục chính Thôn 12	Xã Ea Tu	Chiều dài: 2.000m láng nhựa	-			9.198			8.278	9.198			8.278	6.714			6.714	740			740
-	Đường giao thông Buôn Enao A, xã Ea Tu (4 trục)	Xã Ea Tu	2.442m, láng nhựa	2016-2018	6175	29/10/2015	5.441			5.169	5.441			5.169	4.390			4.390	260			260
-	Đường giao thông Buôn Krông A, xã Ea Tu (7 trục)	Xã Ea Tu	2.908m, láng nhựa	2016-2018	6183	30/10/2015	6.471			6.147	6.471			6.147	5.230			5.230	300			300
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						15.260	-	-	14.960	-	-	-	-	-	-	-	-	8.980	-	-	8.980
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất ở buôn Ea Nao A, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Ea Tu	10ha	2020-2021	8021	29/10/2019	9.260			9.260	-			-	-			-	5.560			5.560
-	Đường trục chính buôn Jủ, xã Ea Tu	Xã Ea Tu	2.300m BTXM; Bn=5m, Bm=3,5m	2020-2021	8016	29/10/2019	6.000			5.700	-			-	-			-	3.420			3.420
XII	UBND XÃ HÒA KHÁNH						13.190	-	-	12.739	5.121	-	-	4.715	3.670	-	-	3.670	5.550	-	-	5.550
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						13.190	-	-	12.739	5.121	-	-	4.715	3.670	-	-	3.670	5.550	-	-	5.550
a	Dự án thanh toán nợ						5.690	-	-	5.239	5.121	-	-	4.715	3.670	-	-	3.670	1.050	-	-	1.050
-	Đường giao thông liên thôn 1, 2, xã Hoà Khánh	Xã Hòa Khánh	1.107,17m	2018-2020	6140	28/10/2015	3.330			2.997	2.997			2.697	2.100			2.100	600			600
-	Đường buôn K'bu đến giáp phường Khánh Xuân	Xã Hòa Khánh	914m	2018-2020	8597	31/10/2016	2.360			2.242	2.124			2.018	1.570			1.570	450			450

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						7.500	-	-	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	4.500	-	-	4.500
-	Đường giao thông trên kênh N1-4, xã Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh	dài 2.600m, rộng 5m, Bm = 3m, BTXM	2020-2021	7952	28/10/2019	7.500			7.500	-			-	-			-	4.500			4.500
XIII	UBND XÃ HÒA PHÚ						61.707	-	-	59.360	25.827	-	-	24.297	21.410	-	-	21.410	22.532	-	-	22.532
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						61.707	-	-	59.360	25.827	-	-	24.297	21.410	-	-	21.410	22.532	-	-	22.532
a	Dự án thanh toán nợ						28.167	-	-	26.520	25.827	-	-	24.297	21.410	-	-	21.410	2.450	-	-	2.450
-	Đường giao thông buôn M'rê, xã Hòa Phú (3 trục)	Xã Hòa Phú	2.300m; Đường cấp B; Trục 1 và 2: Bn 5m, Bm 3,5m; Trục 3: Bn 4m, Bm 3m; BTXM	2018-2020	5842	26/10/2017	8.400			7.980	7.560			7.182	6.390			6.390	790			790
-	Đường từ Quốc lộ 14 đi thôn 7, 11 (qua cầu BTCT), xã Hòa Phú.	Xã Hòa Phú	2.300m; Đường cấp V (miền núi) Bn 6,5m; Bm 3,5m; BTXM	2018-2020	5897	30/10/2017	14.999			14.249	13.499			12.824	11.370			11.370	1.450			1.450
-	Đường liên thôn 7 thôn 3, xã Hòa Phú (từ trường THCS Hòa Phú đến xóm Hà Bắc)	Xã Hòa Phú	1.700m	2015-2016	6511	23/10/2013	4.768			4.291	4.768			4.291	3.650			3.650	210			210
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						33.540	-	-	32.840	-	-	-	-	-	-	-	-	20.082	-	-	20.082
-	Đường giao thông vào vùng sản xuất quanh bãi rác Hòa Phú	Xã Hòa Phú	Đường cấp C (địa hình vùng núi), dài khoảng 2.705m, trục 1 dài 1,84km Bm=4m, trục 2 dài 0,86km Bm= 3m	2020-2021	8031	30/10/2019	4.540			4.540	-			-	-			-	2.730			2.730
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn 5, xã Hòa Phú (giai đoạn 1)	Xã Hòa Phú	2.000m; Bn=6,5m; Bm=3,5m, BTXM; lề 1,5m x 2 bên, gia cố BTXM; hệ thống thoát nước	2020-2021	8175	31/10/2019	14.000			13.300	-			-	-			-	7.980			7.980

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Số	Ngày	Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách thành phố	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Hệ thống kênh mương tưới, tiêu cánh đồng buôn M'rê, xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	05 tuyến kênh cấp 2 khoảng 3.200m; và khoảng 650m đường nội đồng	2020-2021	8004	29/10/2019	7.000			7.000	-			-	-			-	4.200			4.200
-	Mở rộng nghĩa trang Thôn 3 - Buôn M'rê xã Hòa Phú	Xã Hòa Phú	2,69ha	2020-2021	8173	31/10/2019	8.000			8.000	-			-	-			-	5.172			5.172
XIV	UBND XÃ HÒA THẮNG						19.051	-	-	18.631	7.553	-	-	7.175	6.380	-	-	6.380	7.570	-	-	7.570
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						19.051	-	-	18.631	7.553	-	-	7.175	6.380	-	-	6.380	7.570	-	-	7.570
a	Dự án thanh toán nợ						8.392	-	-	7.972	7.553	-	-	7.175	6.380	-	-	6.380	1.170	-	-	1.170
-	Đường giao thông buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng (05 trục)	X. Hòa Thắng	2.300m; Đường cấp B; Bn 5m; Bm 3,5m	2018-2020	5913	31/10/2017	8.392			7.972	7.553			7.175	6.380			6.380	1.170			1.170
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						10.659	-	-	10.659	-	-	-	-	-	-	-	-	6.400	-	-	6.400
-	Mở rộng nghĩa trang xã Hòa Thắng (giai đoạn 1)	X. Hòa Thắng	khoảng 5ha	2019-2020	6693	31/10/2018	10.659			10.659	-			-	-			-	6.400			6.400
XV	UBND XÃ HÒA THUẬN						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						4.500	-	-	4.275	-	-	-	-	-	-	-	-	2.570	-	-	2.570
-	Đường giao thông thôn 1KC, 3 KC và 11KC, xã Hòa Thuận	X. Hòa Thuận	1.500m BTXM; Bn=5m, Bm=3,5m	2020-2021	8182	31/10/2019	4.500			4.275	-			-	-			-	2.570			2.570
XVI	UBND XÃ HÒA XUÂN						26.834	-	-	24.910	24.834	-	-	23.010	19.550	-	-	19.550	3.090	-	-	3.090
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						26.834	-	-	24.910	24.834	-	-	23.010	19.550	-	-	19.550	3.090	-	-	3.090
a	Dự án thanh toán nợ						24.834	-	-	23.010	24.834	-	-	23.010	19.550	-	-	19.550	1.950	-	-	1.950
-	Đường giao thông từ thôn 2 đến thôn 1, xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	1.760m, láng nhựa	2016-2018	6142	29/10/2015	3.717			3.345	3.717			3.345	2.840			2.840	170			170

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Đường giao thông nội thôn 1, xã Hòa Xuân (02 trục)	Xã Hòa Xuân	2.288m, láng nhựa	2016-2018	6141	28/10/2015	4.603			4.143	4.603			4.143	3.520			3.520	210			210
-	Đường giao thông Buôn Buôr (04 trục), xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	2.151m, láng nhựa	2016-2018	6178	29/10/2015	5.027			4.776	5.027			4.776	4.060			4.060	600			600
-	Đường giao thông từ buôn Cư Dluê qua trung tâm thôn 4 đến thôn 5, xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	4.000m, láng nhựa	2016-2018	6179	29/10/2015	8.165			7.757	8.165			7.757	6.590			6.590	820			820
-	Đường nội thôn 1 đi qua điểm học trường mầm non, xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	1.000m	2015-2016	6499	23/10/2013	3.322			2.990	3.322			2.990	2.540			2.540	150			150
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						2.000	-	-	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	1.140	-	-	1.140
-	Đường giao thông liên thôn 1, 2, 4 xã Hòa Xuân	Xã Hòa Xuân	900m; Bn=4m; Bm=3m	2020-2021	8018	29/10/2019	2.000			1.900	-			-	-			-	1.140			1.140
E	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						53.424	-	-	53.424	30.382	-	-	30.382	27.930	-	-	27.930	14.350	-	-	14.350
I	UBND XÃ PHƯỜNG KHÁNH XUÂN						2.500	-	-	2.500	750	-	-	750	880	-	-	880	1.120	-	-	1.120
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						2.500	-	-	2.500	750	-	-	750	880	-	-	880	1.120	-	-	1.120
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						2.500	-	-	2.500	750	-	-	750	880	-	-	880	1.120	-	-	1.120
-	Nhà làm việc đoàn thể và bộ phận một cửa UBND phường Khánh Xuân	P. Khánh Xuân	03 tầng	2019-2020	6673	30/10/2018	2.500			2.500	750			750	880			880	1.120			1.120
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	UBND PHƯỜNG TÂN LẬP						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	-	2.100
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	-	2.100
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	-	2.100
-	Nhà làm việc phường đội Tân Lập và Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả của Phường	P. Tân Lập	cấp III, 3 tầng	2020-2021	8002	29/10/2019	3.500			3.500	-			-	-			-	2.100			2.100
III	UBND PHƯỜNG TỰ AN						27.925	-	-	27.925	25.133	-	-	25.133	23.994	-	-	23.994	1.140	-	-	1.140
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách thành phố	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách thành phố	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Thực hiện dự án						27.925	-	-	27.925	25.133	-	-	25.133	23.994	-	-	23.994	1.140	-	-	1.140
a	Dự án thanh toán nợ						27.925	-	-	27.925	25.133	-	-	25.133	23.994	-	-	23.994	1.140	-	-	1.140
-	Trụ sở HĐND và UBND phường Tự An	P. Tự An	cấp III, 3 tầng	2017-2019			27.925			27.925	25.133			25.133	23.994			23.994	1.140			1.140
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	UBND XÃ HÒA PHÚ						4.500	-	-	4.500	4.050	-	-	4.050	2.656	-	-	2.656	1.390	-	-	1.390
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						4.500	-	-	4.500	4.050	-	-	4.050	2.656	-	-	2.656	1.390	-	-	1.390
a	Dự án thanh toán nợ						4.500	-	-	4.500	4.050	-	-	4.050	2.656	-	-	2.656	1.390	-	-	1.390
-	Trụ sở làm việc UBND xã Hòa Phú	X. Hòa Phú	02 tầng	2019-2020	6670	30/10/2018	4.500			4.500	4.050			4.050	2.656			2.656	1.390			1.390
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	UBND XÃ HÒA THẮNG						14.999	-	-	14.999	450	-	-	450	400	-	-	400	8.600	-	-	8.600
1	Chuẩn bị đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án						14.999	-	-	14.999	450	-	-	450	400	-	-	400	8.600	-	-	8.600
a	Dự án thanh toán nợ						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Dự án chuyển tiếp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Dự án khởi công mới						14.999	-	-	14.999	450	-	-	450	400	-	-	400	8.600	-	-	8.600
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng	-	2019-2020	6678	30/10/2018	14.999			14.999	450			450	400			400	8.600			8.600